Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 02.01.2020 15:44:25 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 494 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện rà soát xe ô tô phục vụ chức danh và phục vụ công tác chung trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Công văn số 3307/BTC-QLCS ngày 22/3/2019 của Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về việc xử lý số xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có theo quy định tại Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg như sau:

I. Đối với xe ô tô phục vụ chức danh

1. Tổng số xe ô tô hiện có trên địa bàn tỉnh: 05 xe.

2. Tổng số xe ô tô được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP: 04 xe.

3. Tổng số xe ô tô dôi dư: 01 xe (05 xe - 04 xe)

(Đính kèm phục lục 01)

II. Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Tổng số xe ô tô hiện có trên địa bàn tỉnh khi rà soát: 133 xe/79 đơn vị.

(Đính kèm phục lục 02, 03)

2. Tổng số xe ô tô được sử dụng tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP: 73 xe/53 đơn vị, cụ thể:

- Tổng số xe ô tô hiện có được giữ lại sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP: 70 xe/52 đơn vị (tỉnh 45 xe, huyện 25 xe); Trong đó:

(Đính kèm phục lục 04)

- Tổng số xe ô tô còn phải trang bị theo tiêu chuẩn, định mức của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP: **03 xe/03 đơn vị** (03 đơn vị được tiêu chuẩn, định mức sử dụng của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP, nhưng chưa được bố trí đủ số lượng xe gồm:

BQL DA Đầu tư xây dựng ngành Giao thông 01 xe, Văn phòng HĐND-UBND huyện Tân Biên 01 xe và Văn phòng HĐND-UBND huyện Bến Cầu 01 xe)

- Tổng số xe ô tô dôi dư: 63 xe (133 xe - 70 xe)/57 đơn vị (số dôi dư theo tiêu chuẩn, định mức và hiện trạng có tại đơn vị).

(Đính kèm phục lục 05)

III. Phương án xử lý xe dôi dư: 64 xe (01 xe ô phục vụ chức danh + 63 xe ô tô phục vụ công tác chung của các đơn vị trên địa bàn tỉnh dôi dư):

- Điều chuyển cho các đơn vị còn thiếu xe ô tô được sử dụng theo tiêu chuẩn định mức: 02 xe/03 đơn vị thiếu tiêu chuẩn, định mức.

Riêng Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng ngành Giao thông tỉnh sẽ điều chuyển 01 xe ô tô 07 chỗ đơn vị đã trang bị theo tiêu chuẩn, định mức xe chuyên dùng sang xe phục vụ công tác chung cho phù hợp theo quy định của Nghị định 04/2019/NĐ-CP.

(Đính kèm Phục lục 05.a)

- Đối với các xe dôi dư còn lại tỉnh sẽ thực hiện thanh lý theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công sau khi tỉnh ban hành tiêu chuẩn định mức sử dụng xe chuyên dùng và sau khi điều chuyển, hoán đổi xe ô tô có thời gian sử dụng còn lại dưới 15 năm với các xe có thời gian sử dụng trên 15 năm cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhiệm vụ.

(Đính kèm Phụ lục 05.b, Phụ lục 05.c; Phụ lục 05.d; Phụ lục.05.e)

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP, KTTC;
- Lưu: VT.VP.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

Phụ lục 01

BÁO CÁO CHI TIẾT TÌNH HÌNH SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CHỨC DANH

(kèm theo báo cáo số 494 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên đơn vị	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Số xe thực tế thừa (thiếu) theo TCĐM của NĐ số 04/2019 /NĐ-CP	Chức danh	Tên xe, loại xe	Số lượng	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
														Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Văn phòng UBND tỉnh	1	1	1	0	Chủ tịch UBND tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-000.16	Số khung: RL4BE42K8A 6006726; số máy: 2AZE167927	2011	4C	8	979.000.000	456.605.600	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh Tây Ninh	1		1	1	Chủ tịch HĐND tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-001.40	Số khung: JTJHW31U46-0008550; số máy: 23DZ0231724	2012	5c	7	607.500.000	323.858.250	
3	Văn phòng Tỉnh ủy Tây Ninh	1	1	1	0	Phó Bí thư. Chủ tịch HĐND tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-000.06	Số khung: 6009063; số máy: 203562	2011	4c	8	1.202.300.000	480.879.923	
		1	1	1	0	Phó Bí thư Tỉnh ủy	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-000.55	Số khung: RL4BH9FK2D ;	2013	5c	6	1.058.200.000	634.884.727	
		1	1	1	0	Bí thư Tỉnh ủy	Xe ô tô TOYOTA	1	70B- 0377	Số khung: AJ09J-325029117;	2001	7c	18	787.519.600	0	
	TỔNG CỘNG	**5**	**4**	**5**	**1**											

Ghi chú: Xe ô tô phục vụ chức danh thừa 01 xe

Phụ lục 02

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CHUNG CỦA CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(kèm theo báo cáo số 494 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Số xe thực tế thừa (thiếu) theo TCĐM của NĐ số		Ghi chú
					Thừa	Thiếu	
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3-2	6
I	**Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh**	**83**	**43**	**75**	**32**	**0**	
1	**Văn phòng Tỉnh ủy TN**	**12**	**6**	**11**	5		
	Văn phòng Tỉnh ủy Tây Ninh	2	6	1			
	Ủy Ban kiểm tra Tỉnh ủy Tây Ninh	2		2			
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy Tây Ninh	2		2			
	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tây Ninh	2		2			
	Ban Dân vận Tỉnh ủy Tây Ninh	2		2			
	Ban Nội chính	2		2			
2	Đảng ủy khối các CQ & DN tỉnh	**4**	**1**	**4**	**3**		
	Đảng ủy khối Doanh nghiệp Tây Ninh	2	1	2			
	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	2		2			
3	Ban Bảo vệ Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2	0	1	1		Xin chủ trương chuyển sang xe chuyên dùng
4	Báo Tây Ninh	**2**	**1**	**2**	1		
5	Tỉnh đoàn Tây Ninh	**2**	**1**	**2**	1		
6	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	**6**	**6**	**6**	0		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Số xe thực tế thừa (thiếu) theo TCĐM của NĐ số		Ghi chú
					Thừa	Thiếu	
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3-2	6
	Văn phòng UBND tỉnh	2	6	2			
	Văn phòng HĐND tỉnh	2		2			
	Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh	2		2			
7	Ủy Ban MTTQ Việt Nam tỉnh Tây Ninh	2	1	2	1		
8	Sở Tài chính	2	1	2	1		
9	Sở Ngoại vụ	2	1	2	1		
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	2	1	2	1		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	1	2	1		
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.	2	1	1	0		
13	Sở Công thương	2	1	2	1		
14	Sở Giao thông Vận tải	2	1	2	1		
15	Sở Khoa học và Công nghệ	2	1	1	0		
16	Sở Lao Động -Thương Binh và Xã hội	2	1	1	0		
17	Sở Nội vụ	2	1	2	1		
18	Sở Thông tin và Truyền Thông	2	1	2	1		
19	Sở Tư pháp	2	1	2	1		
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	1	1	0		
21	Sở Xây dựng	2	1	2	1		
22	Sở Y tế	2	1	2	1		
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	1	2	1		
24	Thanh tra tỉnh	2	1	2	1		
25	Trường Chính trị tỉnh	2	1	2	1		
26	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2	1	1	0		
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2	1	2	1		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Số xe thực tế thừa (thiếu) theo TCĐM của NĐ số		Ghi chú
					Thừa	Thiếu	
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3-2	6
28	Hội Nông dân tỉnh	2	1	2	1		
29	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	2	1	2	1		
30	BQL Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	2	1	2	1		
31	BQL Khu kinh tế tỉnh	2	1	2	1		
32	BQL các Khu di tích lịch sử cách mạng Miền Nam	2	1	1	0		
33	BQL các Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	2	1	1	0		
34	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	1	1	1	0		
35	Ban An toàn giao thông tỉnh	0	0	1	1		Xin chủ trương chuyển sang xe chuyên dùng
II	**Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành**	**23**	**0**	**23**	**23**	**0**	
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**2**	**0**	**2**	**2**	**0**	
1.1	Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh	1	0	1	1		
1.2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Tây Ninh	1	0	1	1		
2	**Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**	**8**	**0**	**8**	**8**	**0**	
2.1	Chi cục Kiểm lâm Tây Ninh	1	0	1	1		
2.2	Chi cục HTX và PTNT Tây Ninh	1	0	1	1		
2.3	Trung tâm Khuyến nông Tây Ninh	1	0	1	1		
2.4	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1	0	1	1		
2.5	Chi cục Thú y Tây Ninh	1	0	1	1		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Số xe thực tế thừa (thiếu) theo TCĐM của NĐ số		Ghi chú
					Thừa	Thiếu	
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3-2	6
2.6	Chi cục Bảo vệ thực vật Tây Ninh	1	0	1	1		
2.7	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Tây Ninh	1	0	1	1		
2.8	Ban QL Rừng phòng hộ Dầu Tiếng	1	0	1	1		
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	3	0	3	3	0	
3.1	Cơ sở cai nghiện ma túy	1	0	1	1		Xin chủ trương chuyển sang xe chuyên dùng
3.2	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	1	0	1	1		
3.3	Trường Trung cấp Kinh tế KT	1	0	1	1		
4	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**1**	**0**	**1**	**1**	**0**	
4.1	Trung tâm Huấn luyện & Thi đấu TDTT tỉnh Tây Ninh	1	0	1	1		
5	**Sở Y tế**	**2**	**0**	**2**	**2**	**0**	
5.1	Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	1	0	1	1		
5.2	Trường Trung cấp Y tế Tây Ninh	1	0	1	1		
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**1**	**0**	**1**	**1**	**0**	
6.1	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1	0	1	1		
7	**Sở Nội vụ**	**2**	**0**	**2**	**2**	**0**	
7.1	Ban Thi đua Khen thưởng tỉnh	1	0	1	1		
7.2	Ban Tôn giáo	1	0	1	1		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Số xe thực tế thừa (thiếu) theo TCĐM của NĐ số		Ghi chú
					Thừa	Thiếu	
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3-2	6
8	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**4**	**0**	**4**	**4**	**0**	
8.1	Chi cục Quản lý đất đai	1	0	1	1		
8.2	Chi cục Bảo vệ Môi trường	1	0	1	1		
8.3	Văn phòng Đăng ký đất đai	1	0	1	1		
8.4	Trung tâm PTQĐ	1	0	1	1		
III	**Các Ban quản lý dự án**	**6**	**3**	**3**	**1**	**-1**	
1	BQL DA đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp	2	1	1	0		
2	BQL DA đầu tư xây dựng ngành Giao thông	2	1	0		-1	
3	Ban quản lý DA Đầu tư Xây dựng tỉnh	2	1	2	1		
IV	**Khối huyện, thành phố**	**36**	**27**	**32**	**7**	**-2**	
1	**Thành phố Tây Ninh**	**4**	**3**	**3**	**0**	**0**	
1.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	0		
1.2	VP Thành ủy	2	1	1	0		
2	**Huyện Hòa Thành**	**4**	**3**	**3**	**0**	**0**	
2.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	0		
2.2	VP Huyện ủy	2	1	1	0		
3	**Huyện Châu Thành**	**4**	**3**	**4**	**1**	**0**	
3.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	0		
3.2	VP Huyện ủy	2	1	2	1		
4	**Huyện Dương Minh Châu**	**4**	**3**	**4**	**1**	**0**	
4.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	0		
4.2	VP Huyện ủy	2	1	2	1		
5	**Huyện Tân Biên**	**4**	**3**	**3**	**1**	**-1**	
5.1	VP HĐND-UBND	2	2	1		-1	
5.2	VP Huyện ủy	2	1	2	1		
6	**Huyện Tân Châu**	**4**	**3**	**4**	**1**	**0**	
6.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	0		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Số xe thực tế thừa (thiếu) theo TCĐM của NĐ số		Ghi chú
					Thừa	Thiếu	
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3-2	6
6.2	VP Huyện ủy	2	1	2	1		
7	**Huyện Bến Cầu**	**4**	**3**	**3**	**1**	**-1**	
7.1	VP HĐND-UBND	2	2	1		-1	
7.2	VP Huyện ủy	2	1	2	1		
8	**Huyện Gò Dầu**	**4**	**3**	**4**	**1**	**0**	
8.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	0		
8.2	VP Huyện ủy	2	1	2	1		
9	**Huyện Trảng Bàng**	**4**	**3**	**4**	**1**	**0**	
9.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	0		
9.2	VP Huyện ủy	2	1	2	1		
Tổng cộng (I+II+II+IV+V)		**148**	**73**	**133**	**63**	**-3**	

*** Ghi chú:**

Tổng số xe ô tô phục vụ công tác chung dôi dư trên địa bàn tỉnh là: 63 xe

Trong đó: - Xe ô tô dôi dư so với TCĐM: 63 xe (57 đơn vị)

- Xe ô tô thiếu so với TCĐM: 03 xe (03 đơn vị)

Phụ lục 03

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TÌNH HÌNH SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(kèm theo báo cáo số 494 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
I	**Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh**	**83**	**43**	**75**									
1	**Văn phòng Tỉnh ủy TN**	**12**	**6**	**11**									
	Văn phòng Tỉnh ủy Tây Ninh	2	6	1	Xe ô tô TOYOTA Lexus GX 470	70A - 003.37	Số khung: 20X280153948; Số máy: 2UZI249929	2016	8c	4	1.042.657.400	839.882.171	
	Ủy Ban kiểm tra Tỉnh ủy Tây Ninh	2		2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0999	Số khung: CV30-8011657; Số máy: 2AZ-3202221	2016	5c	4	700.000.000	142.870.000	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0601	Số khung: RZH115-8000413; Số máy: 2RZ-3399164	2005	12c	15	547.642.000	-	
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy Tây Ninh	2		2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0389	Số khung: 1ZZ-0974251; Số máy: ZE22-7501185	2002	4c	18	400.000.000	-	
					Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0576	Số khung: A00VB2W51000304; Số máy: 4G63R-Z03969	2005	7c	15	549.762.000	-	
	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tây Ninh	2		2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0719	Số khung: 2P-609000445; Số máy: 2TR-6208091	2006	16c	14	567.100.000	-	
					Xe ô tô TOYOTA	70A-001.89	Số khung: RL4BC42E1D5012135; Số máy: 2ZRX329714	2014	5c	6	832.402.400	527.635.524	
	Ban Dân vận Tỉnh ủy Tây Ninh	2		2	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.62	Số khung: RL4BC42E8D5012987; Số máy: 2ZRX355676	2014	5c	6	837.083.700	526.363.944	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0428	Số khung: KF3-6907891; Số máy: 7K-0673220	2008	7c	12	480.951.000	-	
	Ban Nội chính	2		2	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.43	Số khung: ACV30800300; Số máy: 2AZ0914245	2013	5c	7	368.294.890	196.399.388	
					Xe ô tô TOYOTA	70A-001.14	Số khung: 4T1BG22K21U871566; Số máy: 5S-7105203	2010	5c	10	472.500.000	105.718.500	
2	Đảng ủy khối các CQ & DN tỉnh	4	1	4									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
	Đảng ủy khối Doanh nghiệp Tây Ninh	2	1	2	Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0392	Số khung: A00VB2W51000152; Số máy: 4G63RZ03813	2005	8c	15	487.190.300	-	
					Xe ô tô TOYOTA	70A - 001.93	Số khung: RL4BU9HE7H7514322; Số máy: 2ZRX616832	2017	5c	3	851.227.000	737.673.058	
	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	2		2	Xe ô tô TOYOTA	70A - 002.17	Số khung: RL4BU9HE7H7514322; Số máy: 2ZRX616833	2017	5c	3	848.235.700	735.081.058	
					Xe ô tô TOYOTA	70A - 003.93	Số khung: ZH1158000371; Số máy: 2RZ3398049	2017	12c	3	608.038.000	164.167.730	
3	Ban Bảo vệ Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0502	Số khung: ZZE122750367; Số máy: YZZ1615194	2003	5c	17	462.549.000	-	
4	Báo Tây Ninh	2	1	2	Ford Laser 1.8 L	70B 0512	Số khung: FP938562; Số máy: JS7XXXSRNC5J05470	2005	4c	15	590.210.000		
					Xe ô tô TOYOTA	70B 0404	Số khung: 1RZ-2791057; Số máy: RZH114-5001800	2002	15c	18	438.309.040		
5	Tỉnh đoàn Tây Ninh	2	1	2	Xe ô tô FORD	70A 002.87	Số khung: ZE11227502307; Số máy: 1ZZ1255133	2003	4c	17	590.210.000	-	
					Xe ô tô TOYOTA	70B 0487	RZH1153001334; 2RZ3142973	2003	16c	17	438.309.040	-	
6	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	6	6	6									
	Văn phòng UBND tỉnh	2	6	2	Xe ô tô TOYOTA Corolla Altis	70B-0919	Số khung: E2-7506669; Số máy: 1ZZ4474211	2006	5c	14	553.350.000	73.540.215	
					Xe ô tô TOYOTA	70A-001.60	Số khung: RL4BC42EOD; Số máy: 2ZRX356940	2014	5c	6	743.000.000	495.209.500	
	Văn phòng HĐND tỉnh	2		2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0777	Số khung: 7K-0810905; Số máy: KF3-6916704	2006	7c	14	462.500.000	61.466.250	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0629	Số khung: RL4BC42EOD; Số máy: 2ZRX356940	2011	4c	9	289.300.000	134.929.520	
	Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh	2		2	Xe ô tô TOYOTA	70B 0538	Số khung: KF3-6913553; Số máy: 7K-0784640	2005	5c	15	479.831.300	31.764.832	
					Ford Transit	70A 002.32	Số khung: RATORQ4D243H Số máy: TGMCGTR53087	2017	5c	3	916.000.000	793.805.600	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
7	Ủy Ban MTTQ Việt Nam tỉnh Tây Ninh	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B- 0340	SK: RZH114-9007165 SM: 1RZ-2494577	2001	16c	18	380.000.000	0	
					Xe ô tô TOYOTA	70A-001.65	Số khung: RL4BC42E4D5013053; Số máy: 2ZR-X357523	2014	5c	6	820.380.000	546.703.270	
8	Sở Tài chính	2	1	2	Xe ô tô Toyota Camry	70A 003.84	Số khung: ACV30-8000018; Số máy: 2AZ-0823592	2016	5c	4	360.000.000	263.952.000	
					Xe ô tô MERCEDEZ Sprinter	70A-008.80	Số khung: RLM9036729V007375; Số máy: 6119817010268	2010	16c	10	770.188.000	256.472.604	
9	Sở Ngoại vụ	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA Corolla Altis ZZE122L-GEMEKH	70B-0408	Số khung: ZZE122-7507163; Số máy: 1ZZ-4501562	2005	5c	15	550.000.000		
					Xe ô tô TOYOTA Hiace TRH223L-LEMDK	70A-00.353	Số khung: JTFSX22P606177957; Số máy: 91079912TR	2017	15c	3	1.092.000.000	873.520.000	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70A 00109	Số khung: RZH115-3000388; Số máy: 2RZ-2967070	2017	15c	3	138.000.000	-	Biển số cũ: 70B-0431 Biển số mới: 70A 00109; điều chuyển năm 2017 từ UBND tỉnh về sử dụng.
					Xe ô tô FORD LASER	70B-0535	Số khung: RL05SULMMR6G04029; Số máy: G6346756	2007	7c	13	540.540.000	108.108.000	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0737	Số khung: E2-7506968; Số máy: 1ZZ-4489134	2005	5c	15	550.000.000	-	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0327	Số khung: RZH114-5000090; Số máy: 1RZ-2517839.	2001	15c	19	397.000.000	-	
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.	2	1	1	Xe ô tô FORD	70B-0558	Số khung: SRNC4S05079; Số máy: SP 934748	2004	5c	16	98.208.000	30.274.253	
13	Sở Công thương	2	1	2	Xe ô tô FORD	70A-002.50	Số khung: FP815125; Số máy: XSNC2B02632	2002	5c	18	383.076.000	103.430.000	
					Xe ô tô TOYOTA	70A-002.11	Số khung: 7K0740126; Số máy: KF36910148	2004	7c	16	455.590.000	164.012.000	
14	Sở Giao thông Vận tải	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0178	Số khung: AE101-0195841; Số máy: 4AL856680	1998	5c	22	290.372.200	0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
14	Sở Giao thông Vận tải	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0727	Số khung: ZZE122-7507424; Số máy: 1ZZ-4520912	2006	5c	14	583.395.280	54.200.000	
15	Sở Khoa học và Công nghệ	2	1	1	Xe ô tô MITSUBISHI	70A- 002.12	Số khung: 3229923; Số máy: 1TRA300733	2017	8c	3	850.969.000	737.449.735	
16	Sở Lao Động -Thương Binh và Xã hội	2	1	1	Xe ô tô TOYOTA	70B- 0384	Số khung: 22P306168357; Số máy: 90533182TR	2002	15c	18	397.000.000	0	
17	Sở Nội vụ	2	1	2	Xe ô tô FORD	70B-0403	Số khung: JS7XXXSRNL2J02070; Số máy: 580019	2002	5c	18	398.659.360	-	
					Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0473	Số khung: A00VB2W41001298; Số máy: 4G63R-Z01778	2004	8c	16	489.700.000	-	
18	Sở Thông tin và Truyền Thông	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0557	Số khung: ZZE122750367; Số máy: YZZ1615194	2004	12c	16	485.155.680	38.000.000	
					Xe ô tô FORD	70B-0530	Số khung: JS7XXXSRNC 4Y04957 Số máy: FP 933141	2005	4c	15	550.000.000	0	
19	Sở Tư pháp	2	1	2	Xe ô tô FORD	70B-0492	Số khung: 7XXXSRNC4A04487; Số máy: FP908111	2004	5c	16	474.646.900	0	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0341	Số khung: RZH1149007280; Số máy: 1RZ2500708	2001	12C	19	403.367.400	0	
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	1	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0606	Số khung: KF3-6916733 ; Số máy: 7K-0811159	2005	8c	15	437.000.000	189.534.086	
21	Sở Xây dựng	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70A-000.81	Số khung: MROY25GX00060746; Số máy: 1KD7371601	2012	7c	8	626.500.000	333.987.150	
					Xe ô tô MITSUBISHI	70A 000.91	Số khung: 4G63RZ00063 ; Số máy: VB2W31002342	2002	8c	18	398.781.000	0	
22	Sở Y tế	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0242	Số khung: 778541; Số máy: 4233710	2000	5c	20	472.000.000	0	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0318	Số khung: 778541; Số máy: 4233711	2000	12c	20	402.000.000	0	
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70A 001.41	Số khung: 53SK200X-779245; Số máy: 5S-4321673	2000	5c	20	408.000.000	0	Điều chuyển từ STC về SKHĐT

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
23	30 Kế hoạch và Đầu tư	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70A-000.53	Số khung: KF3-6916674; Số máy: 7K0810721	2005	8c	15	407.420.000	-	Biển số cũ: 70B-0221; biển số mới 70A-000.53
24	Thanh tra tỉnh	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0637	Số khung: ZZE1227507622; Số máy: 1ZZ4524364	2006	5c	14	527.000.000	70.300.000	
					Xe ô tô TOYOTA	70A 000.93	Số khung: XSRNL2S01975; Số máy: ZM575273	2002	5c	18	446.375.000	0	Biển số cũ: 70B-0395 (tiếp nhận từ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy)
25	Trường Chính trị tỉnh	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0414	Số khung: ZZE122-7501393; Số máy: 1ZZ-1012461	2002	5c	18	400.000.000	-	
					Xe ô tô TOYOTA	70A-001.94	Số khung: JT6GF100XX-0024555; Số máy: 0651817	2004	5c	16	550.000.000	-	
26	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2	1	1	Xe ô tô FORD	70B-0402	Số khung: ZM578044; Số máy: FXXXSRLX2T02035	2002	5c	18	200.000.000	50.000.000	
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0280	AE119557143	2000	5c	20	352.000.000	0	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0406	KF826916912	2006	8c	14	437.000.000	58.266.667	
28	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0279	Số khung: 9557614; Số máy: H396461	1999	5c	21	330.000.000	0	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0593	Số khung: 8000327; Số máy: 3393458	2005	15c	15	450.000.000	-	
29	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0739	Số khung: E2-75055671ZZ-FE; Số máy: 4519828	2006	5c	14	365.000.000	0	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0444	Số khung: RZH115-3000964; Số máy: 2RZ3078307	2003	15c	17	399.688.600	0	
30	BQL Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B 0061	Số khung: SV21-0366640; Số máy: 3S-1374433	2017	5	3	100.000.000	86.660.000	Điều chuyển từ SVHTTDL
					Xe ô tô TOYOTA	70B 0448	Số khung: KF3-6906022; Số máy: 7K-0619311	2003	7	17	39.080.128	-	
31	BQL Khu kinh tế tỉnh	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0474	7K-0738875	2005	8c	15	434.000.000	57.783.000	
					Xe ô tô MAZDA	70A-002.85	ZM529665	2002	5c	18	169.604.000	101.762.000	Biển số cũ: 70B 0387; Biển số mới: 70A 002.85

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
32	BQL các Khu di tích lịch sử cách mạng Miền Nam	2	1	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0692	Số khung: RL4XW43G969202600; Số máy: 1TR6252653	2006	8c	14	468.000.000	46.800.000	
33	BQL các Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	2	1	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-00172	Số khung: JTEHJ09J-915005368; Số máy: 1FZ-0455260	2000	7c	20	782.000.000		
34	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	1	1	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-00156	Số khung: AE1119575282; Số máy: 4AJ121231	2017	5c	3	270.000.000	233.982.000	
35	Ban An toàn giao thông tỉnh	0	0	1	Xe ô tô FORD	70B-0580	Số khung: EKAM7PR04954; Số máy: AJ414353	2008	5c	12		797.899.320	
II	**Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành**	**23**	**0**	**23**									
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**2**	**0**	**2**									
1.1	Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0594	Số khung: RZH115-8000434 Số máy: 2RZ-3400342	2005	15c	15	450.000.000	119.835.000	
1.2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70A- 00283	Số khung: JTFX12P-309000337 Số máy: 2TR-6164323	2005	16c	15	270.000.000	218.241.000	Điều chuyển từ huyện ủy Bến Cầu
2	**Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**	**8**	**0**	**8**									
2.1	Chi cục Kiểm lâm Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0547	Số khung: E2-7507570 Số máy: 1ZZ-450962	2006	5c	14	527.000.000	70.026.472	
2.2	Chi cục HTX và PTNT Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô FORD	70A-001.38	Số khung: JS7XXXSRNL1J Số máy: ZM-469142	2017	5c	3	100.000.000	75.000.000	
2.3	Trung tâm Khuyến nông Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70C-0075	Số khung: ST191-0027383 Số máy: 3S-1569053	2006	5c	14	126.000.000	0	
2.4	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70A- 00338	Số khung: AE111-0020050 Số máy: 4A-M076575	1997	5c	23	210.000.000	0	
2.5	Chi cục Thú y Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0465	Số khung: KF3-6906498 Số máy: 7K-063884	2003	8c	17	350.000.000	100.000.000	
2.6	Chi cục Bảo vệ thực vật Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0468	Số khung: 310014124063 Số máy: Z0384A	2003	7C	17	350.000.000	0	
2.7	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô MAZDA	70A-002.46	Số khung: 22S1MH000086 Số máy: FS574414	1999	5c	21	399.000.000	0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
2.8	Ban QL Rừng phòng hộ Dầu Tiếng	1	0	1	Tải pickup cabin kép	70M-001.90	Số khung: CMRRD2R01332; Số máy: WLAT341233	2003	5c	17	474.427.065		
3	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**3**	**0**	**3**									
3.1	Cơ sở cai nghiện ma túy	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA-zace	70A-00163	Số khung: KF36902199; Số máy: 7K0435466-58018	2005	2n/470	15	95.050.000	-	
3.2	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.23	Số khung: ZE1227503767; Số máy: 1ZZ1595478	2013	5c	7	175.000.000	140.000.000	
3.3	Trường Trung cấp Kinh tế KT	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0043	Số khung: AE92-0297785	1992	5c	28	280.000.000	74.000.000	
4	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**1**	**0**	**1**									
4.1	Trung tâm Huấn luyện & Thi đấu TDTT tỉnh Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70M- 001.70	Số khung: 1RZ1893434	1990	5c	30	100.000.000	0	
5	**Sở Y tế**	**2**	**0**	**2**									
5.1	Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô NISSAN	70A-001.96	Số khung: 53SK200X779194 Số máy: 5S-4316029	2000	5c	20	200.000.000	0	Biển số cũ: 70B-0298
5.2	Trường Trung cấp Y tế Tây Ninh	1	0	1	Xe ô tô MAZDA	70A- 002.59	Số khung: GF22S1MH-000637 Số máy: FS-863201	2001	5c	19	414.773.000	-	Biển số cũ: 70B-0347
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**1**	**0**	**1**									
6.1	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0498	Số khung: 8EM6H3229923; Số máy: ITRA300733	2006	16c	14	476.940.000	63.385.326	
7	**Sở Nội vụ**	**2**	**0**	**2**									
7.1	Ban Thi đua Khen thưởng tỉnh	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0278	Số khung: 53SK200X778846; Số máy: 5S-4266871	2007	5c	13	512.367.320	-	
7.2	Ban Tôn giáo	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0455	Số khung: 53SK200X778846; Số máy: 5S-4266872	2004	5c	16	399.661.400	-	
8	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**4**	**0**	**4**									
8.1	Chi cục Quản lý đất đai	1	0	1	Xe ô tô FORD	70A 003.56	Số khung: 3P04167; Số máy: ZM 676800	2003	5c	17	378.681.600	0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
8.2	Chi cục Bảo vệ Môi trường	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70A 003.99	Số khung: 4T1BE32K44U311368; Số máy: 2AZ-7739101	2010	5c	10	550.000.000	137.500.000	Biển số cũ: 70B-0589; Biển số mới: 70A 00399
8.3	Văn phòng Đăng ký đất đai	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70A 003.75	Số khung: AE1119565249; Số máy: 4AH742048	2017	5	3	188.200.000	163.393.700	Biển số cũ: 70B-0300; Biển số mới: 70A 003.75
8.4	Trung tâm PTQĐ	1	0	1	Xe ô tô TOYOTA	70A 000.85	Số khung: RL4YX59G9019707; Số máy: 2TR8810150	2016	5	4	189.000.000	176.393.700	Biển số cũ: 70B-0261; Biển số mới: 70A 000.85 (nhận xe điều chuyển)
III	**Các Ban quản lý dự án**	**6**	**3**	**3**									
1	BQL DA đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp	2	1	1	Xe ô tô ISUZU	70B-0556	Số khung: TACUBS25G-47100150; Số máy: 217554	2004	7c	16	708.000.000	-	
2	BQL DA đầu tư xây dựng ngành Giao thông	2	1	0									
3	Ban quản lý DA Đầu tư Xây dựng tỉnh	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70A-000.94	Số khung: RL4XW43G16920281; Số máy: 1TR6255799	2006	8c	14	468.000.000	46.800.000	
					Xe ô tô MAZDA	70A-000.98	Số khung: '000869; Số máy: 005337	2006	5c	14	147.000.000	14.700.000	
IV	**Khối huyện, thành phố**	**36**	**27**	**32**									
1	**Thành phố Tây Ninh**	**4**	**3**	**3**									
1.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	Xe ô tô FORD	70B-0595	Số khung: JS7XXXSRNC4S04997; Số máy: FP916304	2003	5c	17	517.000.000	-	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0317	Số khung: RZH114-9007076; Số máy: 1RZ-22486364	2000	12c	20	401.059.700	-	
1.2	VP Thành ủy	2	1	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0539	Số khung: ZZE122-7504257; Số máy: 1ZZ-1690987	2004	05c	16	498.055.000	0	
2	**Huyện Hòa Thành**	**4**	**3**	**3**									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
2.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.26	Số khung: GF22S1MH0011113; Số máy: FS275875	2017	5c	3	797.335.000	690.970.510	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0333	ef-738180	2000	5c	20	457.000.000	45.700.000	
2.2	VP Huyện ủy	2	1	1	Xe ô tô MAZDA	70B-0396	Số khung: GF22S1MH0011113; Số máy: FS275877	2002	4c	18	486.363.000	-	
3	**Huyện Châu Thành**	**4**	**3**	**4**									
3.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0511	Số khung: ZZE1227504350; Số máy: 1ZZ1720255	2004	4c	16	400.000.000	26.680.000	
					Xe ô tô TOYOTA	70A-000.01	Số khung: RL4RX12P3B; Số máy: 2TR7077317	2011	16c	9	612.900.000	363.200.000	
3.2	VP Huyện ủy	2	1	2	Xe ô tô FORD	70B-0682	Số khung: RLO5DEFMALO6548; Số máy: L.310481040	2010	5c	10	798.354.000	372.565.200	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0467	Số khung: RZH115-3000841; Số máy: 2RZ-3049135	2003	12c	17	450.109.700	-	
4	**Huyện Dương Minh Châu**	**4**	**3**	**4**									
4.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0584	Số khung: ZZE122-7505699; Số máy: 1ZZ-4376716	2004	5c	16	525.000.000	0	
					Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0503	Số khung: RLA00VBW31002130; Số máy: 4G63RZ0029	2003	8c	17	392.000.000	0	
4.2	VP Huyện ủy	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0575	Số khung: ZZE1227505393; Số máy: 1ZZ4329066	2004	5c	16	609.395.231	0	
					Xe ô tô FORD	70B-0331	Số khung: JSXXX3RNL1J00776; Số máy: ZM466604	2001	4c	19	413.255.631	0	
5	**Huyện Tân Biên**	**4**	**3**	**3**									
5.1	VP HĐND-UBND	2	2	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-01.008	Số khung: RL4XW42Đ407062; Số máy: 1TR7650334	2013	8c	7	720.000.000	432.000.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
5.2	VP Huyện ủy	2	1	2	Xe ô tô FORD	70B-0531	Số khung: JS7XXXSRNC5J05477; Số máy: FP-93870	2005	5c	15	550.000.000	-	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0586	Số khung: RZH115-3002338; Số máy: 2RZ-3327718	2004	12c	16	503.776.000	-	
6	**Huyện Tân Châu**	**4**	**3**	**4**									
6.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.13	Số khung: 4T1BE32K85U065295; Số máy: 1MZ1213280	2013	5c	7	750.000.000	500.000.000	
					Xe ô tô TOYOTA	70A-000.67	Số khung: 22P206174134; Số máy: 90878852TR	2016	16c	4	1.095.000.000	949.000.000	Số cũ 70B-0275
6.2	VP Huyện ủy	2	1	2	Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0423	Số khung: A00V33V21000158; Số máy: 6G72-PX6097	2003	12c	17	466.809.800	-	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0477	Số khung: RZH115-3001290; Số máy: 2RZ-3135886	2002	7c	18	637.527.700	-	
7	**Huyện Bến Cầu**	**4**	**3**	**3**								-	
7.1	VP HĐND-UBND	2	2	1	Xe ô tô MITSUBISHI	70A- 002.35	Số khung: 8EMXG3224920; Số máy:1TRA218184	2017	8c	3	872.300.000	755.933.333	
7.2	VP Huyện ủy	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0522	Số khung: ZZE1227505255; Số máy:4318750	2004	5c	16	546.635.000	-	
					Xe ô tô FORD	70B-0342	Số khung: JS7XXXSRNLIJ 00775; Số máy: 1TR7650334	2001	5c	19	362.273.000	-	
8	**Huyện Gò Dầu**	**4**	**3**	**4**									
8.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	Xe ô tô LEXUS	70A-000.78	Số khung: MCU150060912; Số máy: 0729776	2012	5c	8	495.000.000	214.500.000	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0555	Số khung: RZH1158000472; Số máy: 2RZ3402245	2005	16c	15	519.753.100	-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
											Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
8.2	VP Huyện ủy	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0520	Số khung: ZZE122-7505191; Số máy: 1ZZ-4318102	2004	4c	16	364.354.200	-	
					Xe ô tô TOYOTA	70A-001.71	Số khung: 3MLTGMCDER30786; Số máy: DBP32745DURATORQ4D25	2013	16c	7	855.800.000	456.426.667	
9	**Huyện Trăng Bàng**	**4**	**3**	**4**									
9.1	VP HĐND-UBND	2	2	2	Xe ô tô TOYOTA	70A-000.72	Số khung: 5S7062053 Số máy: 4T1BG22K8YU957507;	2012	5c	8	418.000.000	266.000.000	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0747	Số khung: 12P1109000529 Số máy: 2TR6238771;	2006	16c	14	476.000.000	47.600.000	
9.2	VP Huyện ủy	2	1	2	Xe ô tô TOYOTA	70B-0577	Số khung: ZZE12275054568 Số máy: 1ZZ4338656;	2004	5c	16	550.115.000	-	
					Xe ô tô TOYOTA	70B-0685	Số khung: 12P409000430; Số máy: 2TR6177103	2006	16c	14	532.988.000	53.298.800	
Cộng (I+II+II+IV)		**148**	**73**	**133**									

Phục lục 04

BẢNG TỔNG HỢP XE Ô TÔ HIỆN CÓ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG GIỮ LẠI SỬ DỤNG
(THEO TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH 04/2019/NĐ-CP NGÀY 11/01/2019 CỦA CHÍNH PHỦ)

(kèm theo báo cáo số 494 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tên xe, loại xe	Số lượng	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
I	**Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh ủy, UBND**		**43**								
1	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe ô tô TOYOTA	1	70A - 003.37	Số khung: 20X280153948; Số máy: 2UZI249929	2016	8c	4	1.042.657.400	839.882.171	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0999	Số khung: CV30-8011657; Số máy: 2AZ-3202221	2016	5c	4	700.000.000	142.870.000	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70A-001.89	Số khung: RL4BC42E1D5012135; Số máy: 2ZRX329714	2014	5c	6	832.402.400	527.635.524	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70A-001.62	Số khung: RL4BC42E8D5012987; Số máy: 2ZRX355676	2014	5c	6	837.083.700	526.363.944	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0428	Số khung: KF3-6907891; Số máy: 7K-0673220	2008	7c	12	480.951.000	-	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70A-001.43	Số khung: ACV30800300; Số máy: 2AZ0914245	2013	5c	7	368.294.890	196.399.388	
	Đảng ủy khối các CQ & DN tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70A - 001.93	Số khung: RL4BU9HE7H7514322; Số máy: 2ZRX616832	2017	5c	3	851.227.000	737.673.058	
2	Báo Tây Ninh	Xe ô tô FORD	1	70B- 0512	Số khung: FP938562; Số máy: JS7XXXSRNC5J05470	2005	4c	15	590.210.000		
3	Tỉnh Đoàn Tây Ninh	Xe ô tô MAZDA	1	70A - 002.87	SK: ZE11227502307; Số máy: 1ZZ1255133	2003	5c	17	388.155.600	155.262.240	Đề nghị được bố trí xe 16 chỗ từ VP Tỉnh ủy
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0919	Số khung: E2-7506669; Số máy: 1ZZ4474211	2006	5c	14	553.350.000	73.540.215	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70A-001.60	Số khung: RL4BC42EOD; Số máy: 2ZRX356940	2014	5c	6	743.000.000	495.209.500	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0777	Số khung: 7K-0810905; Số máy: KF3-6916704	2006	7c	14	462.500.000	61.466.250	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0629	Số khung: RL4BC42EOD; Số máy: 2ZRX356940	2011	4c	9	289.300.000	134.929.520	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70B - 0538	Số khung: KF3-6913553; Số máy: 7K-0784640	2005	5c	15	479.831.300	31.764.832	
		Xe ô tô FORD	1	70A-002.32		2017	5c	3	916.000.000	793.805.600	
5	Ủy Ban MTTQ Việt Nam tỉnh Tây Ninh	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-001.65	Số khung: RL4BC42E4D5013053; Số máy: 2ZR-X357523	2014	5c	6	820.380.000	546.703.270	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tên xe, loại xe	Số lượng	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
6	Sở Tài chính	Xe ô tô TOYOTA	1	70A 003.84	Số khung: ACV30-8000018; Số máy: 2AZ-0823592	2016	5c	4	360.000.000	263.952.000	Đề nghị được cấp mới hoặc điều chuyển 01 xe ô tô 07 chỗ ngồi hoán đổi xe ô tô 70A-003.84
7	Sở Ngoại vụ	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0408	Số khung: ZZE122-7507163; Số máy: 1ZZ-4501562	2005	5c	15	550.000.000		
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xe ô tô FORD	1	70B-0535	Số khung: RL05SULMMR6G04029; Số máy: G6346756	2007	7c	13	540.540.000	108.108.000	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0327	Số khung: RZH114-5000090; Số máy: 1RZ-2517839.	2001	15c	19	397.000.000	-	
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.	Xe ô tô FORD	1	70B-0558	Số khung: SRNC4S05079; Số máy: SP 934748	2004	5c	16	98.208.000	30.274.253	
11	Sở Công thương	Xe ô tô FORD	1	70A-002.50	Số khung: FP815125; Số máy: XSNC2B02632	2002	5c	18	383.076.000	103.430.000	Đề nghị điều chuyển xe ô tô 07 chỗ cho đơn vị trực thuộc Sở
12	Sở Giao thông Vận tải	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0727	Số khung: ZZE122-7507424; Số máy: 1ZZ-4520912	2006	5c	14	583.395.280	54.200.000	Đề nghị bố trí 01 xe chuyên dùng từ 07-16 chỗ
13	Sở Khoa học và Công nghệ	Xe ô tô MITSUBISHI	1	70A- 002.12		2017	8c	3	850.969.000	737.449.735	
14	Sở Lao Động -Thương Binh và Xã hội	Xe ô tô TOYOTA	1	70B- 0384	Số khung: 22P306168357; Số máy: 90533182TR	2002	15c	18	397.000.000	0	
15	Sở Nội vụ	Xe ô tô MITSUBISHI	1	70B-0473	Số khung: A00VB2W41001298; Số máy: 4G63R-Z01778	2004	8c	16	489.700.000	-	Đề nghị thanh lý xe 70B-0473 và
16	Sở Thông tin và Truyền Thông	Xe ô tô FORD	1	70B-0530	Số khung: JS7XXXSRNC 4Y04957 Số máy: FP 933141	2005	4c	15	550.000.000	0	
17	Sở Tư pháp	Xe ô tô FORD	1	70B-0492	Số khung: 7XXXSRNC4A04487; Số máy: FP908111	2004	5c	16	474.646.900	0	Đề nghị thanh lý 02 xe và cấp kinh phí mua xe mới
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0606	Số khung: KF3-6916733 ; Số máy: 7K-0811159	2005	8c	15	437.000.000	189.534.086	
19	Sở Xây dựng	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-000.81	Số khung: MROY25GX00060746; Số máy: 1KD7371601	2012	7c	8	626.500.000	333.987.150	
20	Sở Y tế	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0318	Số khung: 778541; Số máy: 4233711	2000	12c	20	402.000.000	0	
21	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-000.53	Số khung: KF3-6916674; Số máy: 7K0810721	2005	8c	15	407.420.000	-	Đề nghị giữ lại 02 xe
22	Thanh tra tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0637	Số khung: ZZE1227507622: Số máy: 1ZZ4524364	2006	5c	14	527.000.000	70.300.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tên xe, loại xe	Số lượng	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
23	Trường Chính trị tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0414		2002	5c	18	400.000.000	-	
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Xe ô tô FORD	1	70B-0402	Số khung: ZM578044; Số máy: FXXXSRLX2T02035	2002	5c	18	200.000.000	50.000.000	
25	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0406	KF826916912	2006	8c	14	437.000.000	58.266.667	
26	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0593	Số khung: 8000327; Số máy: 3393458	2005	15c	15	450.000.000	-	Đề nghị được bố trí xe ô tô được điều chuyển từ đơn vị khác
27	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0739	Số khung:E2-75055671ZZ-FE; Số máy: 4519828	2006	5c	14	365.000.000	0	
28	BQL Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0448	Số khung: KF3-6906022; Số máy: 7K-0619311	2003	7	17	39.080.128	-	
29	BQL Khu kinh tế tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0474	7K-0738875	2005	8c	15	434.000.000	57.783.000	
30	BQL các Khu di tích lịch sử cách mạng Miền Nam	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0692		2006	8c	14	468.000.000	46.800.000	
31	BQL các Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0314		2000	7c	20	782.000.000		
32	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-00156	Số khung: AE1119575282;Số máy: 4AJ121231	2017	5c	3	270.000.000	233.982.000	
II	**Các Ban quản lý dự án**		**2**								
1	BQL DA đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp	Xe ô tô ISUZU	1	70B-0556		2004	7c	16	708.000.000	-	
2	BQL DA đầu tư xây dựng ngành Giao thông										Chưa bố trí
3	Ban Quản lý DA Đầu tư Xây dựng tỉnh	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-000.94	Số khung: RL4XW43G16920281; Số máy: 1TR6255799	2006	8c	14	468.000.000	46.800.000	
III	**Khối huyện, thành phố**		**25**								
1	**Thành phố Tây Ninh**										
1.1	VP HĐND-UBND	Xe ô tô FORD	1	70B-0595	Số khung: JS7XXXSRNC4S04997; Số máy: FP916304	2003	5c	17	517.000.000	-	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0317	Số khung: RZH114-9007076; Số máy: 1RZ-22486364	2000	12c	20	401.059.700	-	
1.2	VP Thành ủy	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0539	Số khung: ZZE122-7504257; Số máy: 1ZZ-1690987	2004	05c	16	498.055.000	0	
2	Huyện Hòa Thành										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tên xe, loại xe	Số lượng	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
2,1	VP HĐND-UBND	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-00126	Số khung: GF22S1MH0011113; Số máy: FS275875	2017	5c	3	797.335.000	690.970.510	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0333	ef-738180	2000	5c	20	457.000.000	45.700.000	
2.2	VP Huyện ủy	Xe ô tô MAZDA	1	70B-0396	Số khung: GF22S1MH0011113; Số máy: FS275877	2002	4c	18	486.363.000	-	
3	**Huyện Châu Thành**										
3.1	VP HĐND-UBND	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0511	Số khung: ZZE1227504350; Số máy: 1ZZ1720255	2004	4c	16	400.000.000	26.680.000	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70A-000.01	Số khung: RL4RX12P3B; Số máy: 2TR7077317	2011	16c	9	612.900.000	363.200.000	
3.2	VP Huyện ủy	Xe ô tô FORD	1	70B-0682	Số khung: RLO5DEFMALO6548; Số máy: L.310481040	2010	5c	10	798.354.000	372.565.200	
4	**Huyện Dương Minh Châu**										
4.1	VP HĐND-UBND	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0584	Số khung: ZZE122-7505699; Số máy: 1ZZ-4376716	2004	5c	16	525.000.000	0	
		Xe ô tô MITSUBISHI	1	70B-0503	Số khung: RLA00VBW31002130; Số máy: 4G63RZ0029	2003	8c	17	392.000.000	0	
4.2	VP Huyện ủy	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0575	Số khung: ZZE1227505393; Số máy: 1ZZ4329066	2004	5c	16	609.395.231	0	
5	**Huyện Tân Biên**										
5.1	VP HĐND-UBND	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-01.008	Số khung: RL4XW42Đ407062; Số máy: 1TR7650334	2013	8c	7	720.000.000	432.000.000	
5.2	VP Huyện ủy	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0586	Số khung: RZH115-3002338; Số máy: 2RZ-3327718	2004	12c	16	503.776.000	-	
6	**Huyện Tân Châu**										
6.1	VP HĐND-UBND	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-001.13	Số khung: 4T1BE32K85U065295; Số máy: 1MZ1213280	2013	5c	7	750.000.000	500.000.000	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70A-000.67	Số khung: 22P206174134; Số máy: 90878852TR	2016	16c	4	1.095.000.000	949.000.000	70B-0275
6.2	VP Huyện ủy	Xe ô tô MITSUBISHI	1	70B-0423	Số khung: A00V33V21000158; Số máy: 6G72-PX6097	2003	12c	17	466.809.800	-	
7	Huyện Bến Cầu									-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tên xe, loại xe	Số lượng	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
7.1	VP HĐND-UBND	Xe ô tô MITSUBISHI	1	70A- 002.35	Số khung: 8EMXG3224920; Số máy:1TRA218184	2017	8c	3	872.300.000	755.933.333	
7.2	VP Huyện ủy	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0522	Số khung: ZZE1227505255; Số máy:4318750	2004	5c	16	546.635.000	-	
8	**Huyện Gò Dầu**										
8.1	VP HĐND-UBND	Xe ô tô LEXUS	1	70A-000.78	Số khung: MCU150060912; Số máy: 0729776	2012	5c	8	495.000.000	214.500.000	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0555	Số khung: RZH1158000472; Số máy: 2RZ3402245	2005	16c	15	519.753.100	-	
8.2	VP Huyện ủy	Xe ô tô TOYOTA	1	70A-001.71	Số khung: 3MLTGMCDER30786; Số máy: DBP32745DURATORQ4D 25	2013	16c	7	855.800.000	456.426.667	
9	**Huyện Trảng Bàng**										
9.1	VP HĐND-UBND	Xe ô tô TOYOTA Camry	1	70A-000.72	Số khung: 5S7062053 Số máy: 4T1BG22K8YU957507;	2012	5c	8	418.000.000	266.000.000	
		Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0747	Số khung:12P1109000529 Số máy: 2TR6238771;	2006	16c	14	476.000.000	47.600.000	
9.2	VP Huyện ủy	Xe ô tô TOYOTA	1	70B-0577	Số khung: ZZE12275054568 Số máy: 1ZZ4338656	2004	5c	16	550.115.000		
	TỔNG CỘNG		**70**							**12.768.948.113**	

Ghi chú:

- Số xe ô tô được tiêu chuẩn nhưng chưa bố trí 03 xe
- Số xe ô tô sử dụng từ 1-5 năm 10 xe
- Số xe ô tô sử dụng từ trên 5-10 năm 13 xe
- Số xe ô tô sử dụng từ trên 10-15 năm 20 xe
- Số xe ô tô sử dụng từ trên 15-20 năm 27 xe

Phụ lục 05

BẢNG TỔNG HỢP XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG DÔI DƯ SO VỚI TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC
(THEO TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH 04/2019/NĐ-CP NGÀY 11/01/2019 CỦA CHÍNH PHỦ)

(kèm theo báo cáo số 494 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
I	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh	32									
1	Văn phòng Tỉnh ủy	5									
	Văn phòng Tỉnh ủy	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0601	Số khung: RZH115-8000413; Số máy: 2RZ-3399164	2005	12c	15	547.642.000	-	
		1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0719	Số khung: 2P-609000445; Số máy: 2TR-6208091	2006	16c	14	567.100.000	-	
		1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0389	Số khung: 1ZZ-0974251; Số máy: ZE22-7501185	2002	4c	18	400.000.000	-	
		1	Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0576	Số khung: A00VB2W51000304; Số máy: 4G63R-Z03969	2005	7c	15	549.762.000	-	
		1	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.14	Số khung: 4T1BG22K21U871566; Số máy: 5S-7105203	2010	5c	10	472.500.000	105.718.500	
2	Đảng ủy khối các Cơ quan & Doanh nghiệp Tây Ninh	3									
		1	Xe ô tô TOYOTA	70A - 002.17	Số khung: RL4BU9HE7H7514322; Số máy: 2ZRX616833	2017	5c	3	848.235.700	735.081.058	
		1	Xe ô tô TOYOTA	70A - 003.93	Số khung: ZH1158000371; Số máy: 2RZ3398049	2017	12c	3	608.038.000	164.167.730	
		1	Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0392	Số khung: A00VB2W51000152; Số máy: 4G63RZ03813	2005	8c	15	487.190.300	-	
3	Báo Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B - 0404	Số khung: 1RZ-2791057; Số máy: RZH114-5001800	2002	15c	18	438.309.040		
4	Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B- 0340	SK: RZH114-9007165 SM: 1RZ-2494577	2001	16c	18	380.000.000	0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
5	Sở Tài chính	1	Xe ô tô MERCEDEZ	70A-000.80	Số khung: RLM9036729V007375; Số máy: 6119817010268	2010	16c	10	770.188.000	256.472.604	
6	Sở Ngoại vụ	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-003.53	Số khung: JTFSX22P606177957; Số máy: 91079912TR	2017	15c	3	1.092.000.000	873.520.000	
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	Xe ô tô TOYOTA	70A - 001.09	Số khung: RZH115-3000388; Số máy: 2RZ-2967070	2017	15c	3	138.000.000	-	
8	Sở Giao thông Vận tải	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0178	Số khung: AE101-0195841; Số máy: 4AL856680	1998	5c	22	290.372.200	0	
9	Sở Nội vụ	1	Xe ô tô FORD	70B-0403	Số khung: JS7XXXSRNL2J02070; Số máy: 580019	2002	5c	18	398.659.360	-	
10	Sở Thông tin và Truyền Thông	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0557	Số khung: ZZE122750367; Số máy: YZZ1615194	2004	12c	16	485.155.680	38.000.000	
11	Sở Xây dựng	1	Xe ô tô MITSUBISHI	70A 000.91	Số khung: 4G63RZ00063; Số máy: VB2W31002342	2002	8c	18	398.781.000	0	
12	Sở Y tế	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0242	Số khung: 778541; Số máy: 4233710	2000	5c	20	472.000.000	0	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0737	Số khung: E2-7506968; Số máy: 1ZZ-4489134	2005	5c	15	550.000.000	-	
14	Sở Công thương	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-002.11	Số khung: 7K0740126; Số máy: KF36910148	2004	7c	16	455.590.000	164.012.000	
15	Sở Tư pháp	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0341	Số khung: RZH1149007280; Số máy: 1RZ2500708	2001	12C	19	403.367.400	0	
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	Xe ô tô TOYOTA	70K 001.41	Số khung: 53SK200X-779245; Số máy: 5S-4321673	2000	5c	20	408.000.000	0	
17	Thanh tra tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-000.93	SK: XSRNL2S01975; Số máy: ZM575273	2002	5c	18	446.375.000	0	
18	Tỉnh Đoàn Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0487	SK: RZH1153001334; Số máy: 2RZ3142973	2003	15c	17	365.228.000	73.045.600	
19	Trường Chính trị tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.94		2004	5c	16	550.000.000	-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0280	AE119557143	2000	5c	20	352.000.000	0	
21	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0279	Số khung: 9557614; Số máy: H396461	1999	5c	21	330.000.000	0	
22	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0444	Số khung: RZH115-3000964; Số máy: 2RZ3078307	2003	15c	17	399.688.600	0	
23	Ban Bảo vệ Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0502	Số khung: ZZE122750367; Số máy: YZZ1615194	2003	5c	17	462.549.000	-	
24	BQL Khu kinh tế tỉnh	1	Xe ô tô MAZDA	70A-002.85	ZM529665	2002	5c	18	169.604.000	101.762.000	
25	Ban An toàn giao thông tỉnh	1	Xe ô tô FORD	70B-0580	Số khung: EKAM7PR04954; Số máy: AJ414353	2008	5c	12		797.899.320	Chuyển sang xe chuyên dùng
26	BQL Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	1	Xe ô tô TOYOTA	70B 0061	Số khung: SV21-0366640; Số máy: 3S-1374433	2017	5	3	100.000.000	86.660.000	
II	Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành	23									
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	2									
1.1	Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0594	Số khung: RZH115-8000434 Số máy: 2RZ-3400342	2005	15c	15	450.000.000	119.835.000	
1.2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70A- 002.83	Số khung: JTFX12P-309000337 Số máy: 2TR-6164323	2005	16c	15	270.000.000	218.241.000	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8									
2.1	Chi cục Kiểm lâm Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0547	Số khung: E2-7507570 Số máy: 1ZZ-450962	2006	5c	14	527.000.000	70.026.472	
2.2	Chi cục HTX và PTNT Tây Ninh	1	Xe ô tô FORD	70B- 001.38	Số khung: JS7XXXSRNL1J Số máy: ZM-469142	2017	5c	3	100.000.000	75.000.000	
2.3	Trung tâm Khuyến nông Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70C-0075	Số khung: ST191-0027383 Số máy: 3S-1569053	2006	5c	14	126.000.000	0	
2.4	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1	Xe ô tô TOYOTA	70A- 003.38	Số khung: AE111-0020050 Số máy: 4A-M076575	1997	5c	23	210.000.000	0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
2.5	Chi cục Thú y Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0465	Số khung: KF3-6906498 Số máy: 7K-063884	2003	8c	17	350.000.000	100.000.000	
2.6	Chi cục Bảo vệ thực vật Tây Ninh	1	Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0468	Số khung: 310014124063 Số máy: Z0384A	2003	7C	17	350.000.000	0	
2.7	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Tây Ninh	1	Xe ô tô MAZDA	70A-002.46	Số khung: 22S1MH000086 Số máy: FS574414	1999	5c	21	399.000.000	0	
2.8	Ban QL Rừng phòng hộ Dầu Tiếng	1	Tải pickup cabin kép	70M-001.90	Số khung: CMRRD2R01332 Số máy: WLAT341233	2003	5c	17	474.427.065		
3	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**	**3**									
3.1	Cơ sở cai nghiện ma túy	1	Xe ô tô TOYOTA	70C- 086.33	Số khung: Q4A0039311F1; Số máy:12CX4D855490	2005	2n/470	15	95.050.000	-	
3.2	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.23	Số khung: ZE1227503767; Số máy: 1ZZ1595478	2013	5c	7	175.000.000	140.000.000	
3.3	Trường Trung cấp Kinh tế KT	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0043	Số khung: AE92-0297785	1992	5c	28	280.000.000	74.000.000	
4	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**1**									
4.1	Trung tâm Huấn luyện & Thi đấu TDTT tỉnh Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70M- 001.70	Số khung: 1RZ1893434	1990	5c	30	100.000.000	0	
5	**Sở Y tế**	**2**									
5.1	Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	1	Xe ô tô NISSAN	70A-001.96	Số khung: 53SK200X779194 Số máy: 5S-4316029	2000	5c	20	200.000.000	0	
5.2	Trường Trung cấp Y tế Tây Ninh	1	Xe ô tô MAZDA	70A- 002.59	Số khung: GF22S1MH-000637 Số máy: FS-863201	2001	5c	19	414.773.000	-	
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**1**									
6.1	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0498	Số khung: 8EM6H3229923; Số máy: ITRA300733	2006	16c	14	476.940.000	63.385.326	
7	**Sở Nội vụ**	**2**									
7.1	Ban Thi đua Khen thưởng tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0278	Số khung: 53SK200X778846; Số máy: 5S-4266871	2007	5c	13	512.367.320	-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
7.2	Ban Tôn giáo	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0455	Số khung: 53SK200X778846; Số máy: 5S-4266872	2004	5c	16	399.661.400	-	
8	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	4									
8.1	Chi cục Quản lý đất đai	1	Xe ô tô FORD	70A 003.56	Số khung: 3P04167; Số máy: ZM 676800	2003	5c	17	378.681.600	0	
8.2	Chi cục Bảo vệ Môi trường	1	Xe ô tô TOYOTA	70A 003.99	Số khung: 4T1BE32K44U311368; Số máy: 2AZ-7739101	2010	5c	10	550.000.000	137.500.000	
8.3	Văn phòng Đăng ký đất đai	1	Xe ô tô TOYOTA	70A 003.75	Số khung: AE1119565249; Số máy: 4AH742048	2017	5	3	188.200.000	163.393.700	
8.4	Trung tâm PTQĐ	1	Xe ô tô TOYOTA	70A 000.85	Số khung: RL4YX59G9019707; Số máy: 2TR8810150	2016	5	4	189.000.000	176.393.700	
III	**Các Ban quản lý dự án**	1									
1	**Ban Quản lý DA Đầu tư Xây dựng tỉnh**	1	Xe ô tô MAZDA	70A-000.98	Số khung: '000869; Số máy: 005337	2006	5c	14	147.000.000	14.700.000	
IV	**Khối huyện, thành phố**	7									
1	**Huyện Châu Thành**										
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0467	Số khung: RZH115-3000841; Số máy: 2RZ-3049135	2003	12c	17	450.109.700	-	
2	**Huyện Dương Minh Châu**										
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô FORD	70B-0331	Số khung: JSXXX3RNL1J00776; Số máy: ZM466604	2001	4c	19	413.255.631	0	
3	**Huyện Tân Biên**										
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô FORD	70B-0531	Số khung: JS7XXXSRNC5J05477; Số máy: FP-93870	2005	5c	15	550.000.000	-	
4	**Huyện Tân Châu**										
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0477	Số khung: RZH115-3001290; Số máy: 2RZ-3135886	2002	7c	18	637.527.700	-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
5	**Huyện Bến Cầu**									-	
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô FORD	70B-0342	Số khung: JS7XXXSRNLIJ 00775; Số máy: 1TR7650334	2001	5c	19	362.273.000	-	
6	**Huyện Gò Dầu**										
		1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0520	Số khung: ZZE122-7505191; Số máy: 1ZZ-4318102	2004	4c	16	364.354.200	-	
7	**Huyện Trảng Bàng**										
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô TOYOTA Hiace	70B-0685	Số khung: 12P409000430; Số máy: 2TR6177103	2006	16c	14	532.988.000	53.298.800	
	TỔNG CỘNG	**63**								**3.797.145.522**	

Ghi chú:

- Số xe ô tô sử dụng từ 1-5 năm 10 xe
- Số xe ô tô sử dụng từ trên 5-10 năm 5 xe
- Số xe ô tô sử dụng từ trên 10-15 năm 14 xe
- Số xe ô tô sử dụng từ trên 15-20 năm 28 xe
- Số xe ô tô sử dụng từ trên 20 năm 8 xe

Phụ lục 05.a

BẢNG TỔNG HỢP XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG DÔI DƯ ĐIỀU CHUYỂN CHO CÁC ĐƠN VỊ TRANG BỊ XE THIẾU SO VỚI TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC (THEO TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH 04/2019/NĐ-CP NGÀY 11/01/2019 CỦA CHÍNH PHỦ)

(kèm theo báo cáo số 494 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Đơn vị có xe điều chuyển	Đơn vị nhận xe điều chuyển	Đặc điểm xe điều chuyển									Ghi chú
			Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		
										Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	Văn phòng HĐND-UBND huyện Tân Biên	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.14	Số khung: 4T1BG22K21U871566; Số máy: 5S-7105203	2010	5c	10	472.500.000	105.718.500	
2	Đảng ủy khối các Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	Văn phòng HĐND-UBND huyện Bến Cầu	1	Xe ô tô TOYOTA	70A - 002.17	Số khung: RL4BU9HE7H7514322; Số máy: 2ZRX616833	2017	5c	3	848.235.700	735.081.058	
	Tổng cộng		**2**									

Phụ lục 05.b

BẢNG TỔNG HỢP XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG DÔI DƯ ĐIỀU CHUYỂN, HOÁN ĐỔI CHO CÁC ĐƠN VỊ (THEO TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH 04/2019/NĐ-CP NGÀY 11/01/2019 CỦA CHÍNH PHỦ)

(kèm theo báo cáo số 494 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Đơn vị có xe hoán chuyển chuyển	Đơn vị nhận xe hoán chuyển	Đặc điểm xe hoán chuyển									Ghi chú
			Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		
										Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	Đoàn TN CS Hồ Chí Minh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0719	Số khung: 2P-609000445; Số máy: 2TR-6208091	2006	16c	14	567.100.000	-	
2	Đảng ủy khối các Cơ quan & Doanh nghiệp Tây Ninh	HĐND -UBND thành phố Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70A - 003.93	Số khung: ZH1158000371; Số máy: 2RZ3398049	2017	12c	3	608.038.000	164.167.730	
3	Sở Tài chính	Huyện Ủy Tân Biên	1	Xe ô tô MERCEDEZ	70A-000.80	Số khung: RLM9036729V007375; Số máy: 6119817010268	2010	16c	10	770.188.000	256.472.604	
4	Sở Ngoại vụ	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-003.53	Số khung: JTFSX22P606177957; Số máy: 91079912TR	2017	15c	3	1.092.000.000	873.520.000	
5	Chi cục Kiểm lâm Tây Ninh	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0547	Số khung: E2-7507570 Số máy: 1ZZ-450962	2006	5c	14	527.000.000	70.026.472	
6	Ban Thi đua Khen thưởng tỉnh	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0278	Số khung: 53SK200X778846; Số máy: 5S-4266871	2007	5c	13	512.367.320	-	
	TỔNG CỘNG		**6**									

Phụ lục 05.c

BẢNG TỔNG HỢP XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG DÔI DƯ
(SAU KHI ĐÃ SẮP XẾP ĐIỀU CHUYỂN, HOÁN CHUYỂN)

(kèm theo báo cáo số 494 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
A	XE RÀ SOÁT DÔI DƯ CÒN LẠI SAU KHI ĐÃ ĐIỀU CHUYỂN, HOÁN CHUYỂN										
I	**Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh**	**26**									
1	Văn phòng Tỉnh ủy	3									
	Văn phòng Tỉnh ủy	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0601	Số khung: RZH115-8000413; Số máy: 2RZ-3399164	2005	12c	15	547.642.000	-	
		1	Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0576	Số khung: A00VB2W51000304; Số máy: 4G63R-Z03969	2005	7c	15	549.762.000		
		1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0389	Số khung: 1ZZ-0974251; Số máy: ZE22-7501185	2002	4c	18	400.000.000	-	
2	Đảng ủy khối các Cơ quan & Doanh nghiệp Tây Ninh	1									
		1	Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0392	Số khung: A00VB2W51000152; Số máy: 4G63RZ03813	2005	8c	15	487.190.300	-	
3	Báo Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B - 0404	Số khung: 1RZ-2791057; Số máy: RZH114-5001800	2002	15c	18	438.309.040		
4	Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B- 0340	SK: RZH114-9007165 SM: 1RZ-2494577	2001	16c	18	380.000.000	0	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	Xe ô tô TOYOTA	70A - 001.09	Số khung: RZH115-3000388; Số máy: 2RZ-2967070	2017	15c	3	138.000.000	-	
6	Sở Giao thông Vận tải	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0178	Số khung: AE101-0195841; Số máy: 4AL856680	1998	5c	22	290.372.200	0	
7	Sở Nội vụ	1	Xe ô tô FORD	70B-0403	Số khung: JS7XXXSRNL2J02070; Số máy: 580019	2002	5c	18	398.659.360	-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
8	Sở Thông tin và Truyền Thông	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0557	Số khung: ZZE122750367; Số máy: YZZ1615194	2004	12c	16	485.155.680	38.000.000	
9	Sở Xây dựng	1	Xe ô tô MITSUBISHI	70A 000.91	Số khung: 4G63RZ00063; Số máy: VB2W31002342	2002	8c	18	398.781.000	0	
10	Sở Y tế	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0242	Số khung: 778541; Số máy: 4233710	2000	5c	20	472.000.000	0	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0737	Số khung: E2-7506968; Số máy: 1ZZ-4489134	2005	5c	15	550.000.000	-	
12	Sở Công thương	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-002.11	Số khung: 7K0740126; Số máy: KF36910148	2004	7c	16	455.590.000	164.012.000	
13	Sở Tư pháp	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0341	Số khung: RZH1149007280; Số máy: 1RZ2500708	2001	12C	19	403.367.400	0	
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	Xe ô tô TOYOTA	70K 001.41	Số khung: 53SK200X-779245; Số máy: 5S-4321673	2000	5c	20	408.000.000	0	
15	Thanh tra tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-000.93	SK: XSRNL2S01975; Số máy: ZM575273	2002	5c	18	446.375.000	0	
16	Tỉnh Đoàn Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0487	SK: RZH1153001334; Số máy: 2RZ3142973	2003	15c	17	365.228.000	73.045.600	
17	Trường Chính trị tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.94		2004	5c	16	550.000.000	-	
18	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0280	AE119557143	2000	5c	20	352.000.000	0	
19	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0279	Số khung: 9557614; Số máy: H396461	1999	5c	21	330.000.000	0	
20	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0444	Số khung: RZH115-3000964; Số máy: 2RZ3078307	2003	15c	17	399.688.600	0	
21	BQL Khu kinh tế tỉnh	1	Xe ô tô MAZDA	70A-002.85	ZM529665	2002	5c	18	169.604.000	101.762.000	
22	BQL Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	1	Xe ô tô TOYOTA	70B 0061	Số khung: SV21-0366640; Số máy: 3S-1374433	2017	5c	3	100.000.000	86.660.000	
23	Ban Bảo vệ Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0502	Số khung: ZZE122750367; Số máy: YZZ1615194	2003	5c	17	462.549.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
24	Ban An toàn giao thông tỉnh	1	Xe ô tô FORD	70B-0580	Số khung: EKAM7PR04954; Số máy: AJ414353	2008	5c	12	797.899.320		
II	**Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành**	**21**									
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**2**									
1.1	Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0594	Số khung: RZH115-8000434 Số máy: 2RZ-3400342	2005	15c	15	450.000.000	119.835.000	
1.2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70A- 002.83	Số khung: JTFX12P-309000337 Số máy: 2TR-6164323	2005	16c	15	270.000.000	218.241.000	
2	**Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**	**7**									
2.1	Chi cục HTX và PTNT Tây Ninh	1	Xe ô tô FORD	70B- 001.38	Số khung: JS7XXXSRNL1J Số máy: ZM-469142	2017	5c	3	100.000.000	75.000.000	
2.2	Trung tâm Khuyến nông Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70C-0075	Số khung: ST191-0027383 Số máy: 3S-1569053	2006	5c	14	126.000.000	0	
2.3	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1	Xe ô tô TOYOTA	70A- 003.38	Số khung: AE111-0020050 Số máy: 4A-M076575	1997	5c	23	210.000.000	0	
2.4	Chi cục Thú y Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0465	Số khung: KF3-6906498 Số máy: 7K-063884	2003	8c	17	350.000.000	100.000.000	
2.5	Chi cục Bảo vệ thực vật Tây Ninh	1	Xe ô tô MITSUBISHI	70B-0468	Số khung: 310014124063 Số máy: Z0384A	2003	7C	17	350.000.000	0	
2.6	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Tây Ninh	1	Xe ô tô MAZDA	70A-002.46	Số khung: 22S1MH000086 Số máy: FS574414	1999	5c	21	399.000.000	0	
2.7	Ban QL Rừng phòng hộ Dầu Tiếng	1	Tải pickup cabin kép	70M-001.90	Số khung: CMRRD2R01332 Số máy: WLAT341233	2003	5c	17	474.427.065		
3	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**	**3**									
3.1	Trường Trung cấp Kinh tế KT	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0043	Số khung: AE92-0297785	1992	5c	28	280.000.000	74.000.000	
3.2	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.23	Số khung: ZE1227503767; Số máy: 1ZZ1595478	2013	5c	7	175.000.000	140.000.000	
3.3	Cơ sở cai nghiện ma túy	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-00163	Số khung: KF36902199; Số máy: 7K0435466	2005	8c	15	95.050.000		
4	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**1**									
4.1	Trung tâm Huấn luyện & Thi đấu TDTT tỉnh Tây Ninh	1	Xe ô tô TOYOTA	70M- 001.70	Số khung: 1RZ1893434	1990	5c	30	100.000.000	0	
5	**Sở Y tế**	**2**									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
5.1	Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	1	Xe ô tô NISSAN	70A-001.96	Số khung: 53SK200X779194 Số máy: 5S-4316029	2000	5c	20	200.000.000	0	
5.2	Trường Trung cấp Y tế Tây Ninh	1	Xe ô tô MAZDA	70A- 002.59	Số khung: GF22S1MH-000637 Số máy: FS-863201	2001	5c	19	414.773.000	-	
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**1**									
6.1	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0498	Số khung: 8EM6H3229923; Số máy: ITRA300733	2006	16c	14	476.940.000	63.385.326	
7	**Sở Nội vụ**	**1**									
7.1	Ban Tôn giáo	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0455	Số khung: 53SK200X778846; Số máy: 5S-4266872	2004	5c	16	399.661.400	-	
8	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**4**									
8.1	Chi cục Quản lý đất đai	1	Xe ô tô FORD	70A 003.56	Số khung: 3P04167; Số máy: ZM 676800	2003	5c	17	378.681.600	0	
8.2	Chi cục Bảo vệ Môi trường	1	Xe ô tô TOYOTA	70A 003.99	Số khung: 4T1BE32K44U311368; Số máy: 2AZ-7739101	2010	5c	10	550.000.000	137.500.000	
8.3	Văn phòng Đăng ký đất đai	1	Xe ô tô TOYOTA	70A 003.75	Số khung: AE1119565249; Số máy: 4AH742048	2017	5	3	188.200.000	163.393.700	
8.4	Trung tâm PTQĐ	1	Xe ô tô TOYOTA	70A 000.85	Số khung: RL4YX59G9019707; Số máy: 2TR8810150	2016	5	4	189.000.000	176.393.700	
III	**Các Ban quản lý dự án**	**1**									
1	Ban Quản lý DA Đầu tư Xây dựng tỉnh	1	Xe ô tô MAZDA	70A-000.98	Số khung: '000869; Số máy: 005337	2006	5c	14	147.000.000	14.700.000	
IV	**Khối huyện, thành phố**	**7**									
1	**Huyện Châu Thành**										
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0467	Số khung: RZH115-3000841; Số máy: 2RZ-3049135	2003	12c	17	450.109.700	-	
2	**Huyện Dương Minh Châu**										
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô FORD	70B-0331	Số khung: JSXXX3RNL1J00776; Số máy: ZM466604	2001	4c	19	413.255.631	0	
3	Huyện Tân Biên										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô FORD	70B-0531	Số khung: JS7XXXSRNC5J05477; Số máy: FP-93870	2005	5c	15	550.000.000	-	
4	**Huyện Tân Châu**										
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0477	Số khung: RZH115-3001290; Số máy: 2RZ-3135886	2002	7c	18	637.527.700	-	
5	**Huyện Bến Cầu**									-	
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô FORD	70B-0342	Số khung: JS7XXXSRNLIJ 00775; Số máy: 1TR7650334	2001	5c	19	362.273.000	-	
6	**Huyện Gò Dầu**										
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0520	Số khung: ZZE122-7505191; Số máy: 1ZZ-4318102	2004	4c	16	364.354.200	-	
7	**Huyện Trảng Bàng**										
	VP Huyện ủy	1	Xe ô tô TOYOTA Hiace	70B-0685	Số khung: 12P409000430; Số máy: 2TR6177103	2006	16c	14	532.988.000	53.298.800	
	CỘNG A	**55**								###########	
B	XE CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHẢI THANH LÝ SAU KHI ĐÃ NHẬN XE HOÁN CHUYỂN										
1	Tỉnh Đoàn Tây Ninh	1	Xe ô tô MAZDA	70A - 002.87	SK: ZE11227502307; Số máy: 1ZZ1255133	2003	5c	17	388.155.600	155.262.240	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0327	Số khung: RZH114-5000090; Số máy: 1RZ-2517839.	2001	15c	19	397.000.000	-	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.	1	Xe ô tô FORD	70B-0558	Số khung: SRNC4S05079; Số máy: SP 934748	2004	5c	16	98.208.000	30.274.253	
4	Sở Lao Động -Thương Binh và Xã hội	1	Xe ô tô TOYOTA	70B- 0384	Số khung: 22P306168357; Số máy: 90533182TR	2002	15c	18	397.000.000	0	
5	VP HĐND-UBND Thành phố	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0317	Số khung: RZH114-9007076; Số máy: 1RZ-22486364	2000	12c	20	401.059.700	-	
6	VP Huyện ủy Tân Biên	1	Xe ô tô TOYOTA	70B-0586	Số khung: RZH115-3002338; Số máy: 2RZ-3327718	2004	12c	16	503.776.000	-	
	CỘNG B	**6**									
	TỔNG CỘNG (A-B)	**61**									

Phụ lục 05.d

BẢNG TỔNG HỢP XE Ô TÔ PHỤC VỤ CHỨC DANH DÔI DƯ THANH LÝ

(kèm theo báo cáo số 404 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Tên xe, loại xe	Biển kiểm soát	Số khung; số máy	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
									Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	1	Xe ô tô TOYOTA	70A-001.40	Số khung: JTJHW31U46-0008550; số máy: 2IDZ0231724	2012	5c	7	607.500.000	323.858.250	
	CỘNG	1									

Ghi chú:

Phụ lục số 05.e

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH XỬ LÝ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CHỨC DANH VÀ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG DÔI DƯ

(kèm theo báo cáo số 494 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Nội dung	Tổng số xe trang bị dôi dư	Phương án xử lý		Ghi chú
			Điều chuyển cho các đơn vị (trên địa bàn tỉnh) trang bị xe còn thiếu xe theo tiêu chuẩn định mức	Số xe dôi dư còn lại sau điều chuyển	
A	B	1 = 2+3+4	2	4	5
1	Xe phục vụ chức danh	1		1	
2	Xe phục vụ công tác chung	63	2	61	
	TỔNG CỘNG:	**64**	**2**	**62**	

Phụ lục 06

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TÌNH HÌNH SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

(kèm theo báo cáo số 494 /BC-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của QĐ32 (chiếc)	Số lượng xe ô tô theo TCĐM của NĐ04 (chiếc)	Số lượng xe ô tô thực tế (chiếc)	Số xe thực tế thừa (thiếu) theo TCĐM của NĐ04	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Số năm sử dụng	Giá trị xe		Ghi chú
										Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đồng)	
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11
	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ											
1	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh	2	1	1	0	70K-2716	2009	5c	11	546.038.400	52.830.080	
2	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh	2	1	2	1	70H-3636	2002	5c	18	580.820.689	0	
						70M-000.44	2013	5c	7	727.281.819	444.450.011	
3	Quỹ Đầu tư Phát triển	1	1	1	0	70A-00177	2010	5c	10	558.800.000	0	
Cộng		**5**	3	4	**1**						**497.280.091**	